

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305,511,983,287	298,595,175,698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43,256,544,415	38,222,725,654
1. Tiền	111		24,756,544,415	16,222,725,654
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,500,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V. 02	7,113,266,430	7,113,266,430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10,100,000,000	10,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,174,085,715	56,299,589,721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,587,379,941	53,517,075,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,273,939,318	2,151,680,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 03	2,853,355,920	1,171,423,347
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(540,589,464)	(540,589,464)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	170,391,310,168	194,487,496,222
1. Hàng tồn kho	141		170,391,310,168	194,487,496,222
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,576,776,559	2,472,097,671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,574,701,689	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,074,870	2,144,638,626
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217,161,848,274	222,073,605,583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250,000,000	250,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	250,000,000	250,000,000
II. Tài sản cố định	220		184,584,975,278	189,492,635,758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	165,352,606,114	170,003,749,110
- Nguyên giá	222		317,416,958,623	309,985,613,576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152,064,352,509)	(139,981,864,466)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	19,232,369,164	19,488,886,648
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,839,599,638)	(1,583,082,154)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113,029,351	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	113,029,351	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	31,190,000,000	31,190,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,190,000,000	10,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,023,843,645	1,140,969,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,023,843,645	1,040,969,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522,673,831,561	520,668,781,281

// 67 - U C C 12 //

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106,822,377,735	132,291,444,190
I. Nợ ngắn hạn	310		102,052,442,984	127,385,956,439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,047,463,694	17,769,694,016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244,148,543	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7,884,931,657	8,157,991,469
4. Phải trả người lao động	314		30,805,659,226	23,344,405,745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	15,052,849,755	2,713,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3,849,824,028	28,409,549,047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	10,531,269,840	21,978,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	7,636,296,241	12,749,656,241
II. Nợ dài hạn	330		4,769,934,751	4,905,487,751
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,653,834,751	4,735,487,751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		415,851,453,826	388,377,337,091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	415,851,453,826	388,377,337,091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,851,020,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,851,020,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,658,370,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		143,940,953,440	143,940,953,440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,401,109,603	42,926,992,868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,070,508,868	21,833,576,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,330,600,735	21,093,416,334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522,673,831,561	520,668,781,281

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vân

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đề

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Linh

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	155,957,557,906	151,625,974,182	337,460,424,709	314,885,634,170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	185,140,250	230,417,517	303,229,185	313,025,186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,772,417,656	151,395,556,665	337,157,195,524	314,572,608,984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	84,975,608,108	77,561,914,069	169,526,556,749	162,433,557,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,796,809,548	73,833,642,596	167,630,638,775	152,139,051,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	752,986,909	922,653,814	1,541,081,956	2,466,317,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,779,737,097	1,746,677,674	3,514,463,975	2,722,188,620
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		151,380,374	596,296,133	328,274,673	1,570,266,219
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	31,988,128,931	45,937,660,978	84,848,779,393	81,819,625,242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	14,798,795,732	12,343,464,260	28,867,617,582	23,282,341,964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22,983,134,697	14,728,493,498	51,940,859,781	46,781,213,549
11. Thu nhập khác	31	VI.08	261,900,002	1,147,155,737	394,718,186	1,212,610,283
12. Chi phí khác	32	VI.09	3,185,532	19,487,187	30,696,621	39,558,650
13. Lợi nhuận khác	40		258,714,470	1,127,668,550	364,021,565	1,173,051,633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,241,849,167	15,856,162,048	52,304,881,346	47,954,265,182
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	5,330,427,949	3,643,919,503	11,958,967,619	10,668,403,746
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.10	12,203,730	22,003,474	17,126,180	189,575,952
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,899,217,488	12,190,239,071	40,328,787,547	37,096,285,484

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Vân

Nguyễn Thế Đê



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,304,881,346	47,954,265,182
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,339,005,527	12,194,573,937
- Các khoản dự phòng	03	-	(507,910,030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102,060,873	343,249,495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,501,805,353)	(2,466,317,517)
- Chi phí lãi vay	06	328,274,673	1,570,266,219
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,572,417,066	59,088,127,286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25,923,108,596)	(13,452,311,068)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23,871,556,703	8,691,621,385
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	16,833,224,561	14,199,049,185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,147,242,644)	(1,156,340,392)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(328,274,673)	(1,675,673,150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,116,433,061)	(19,512,523,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,056,000,000	52,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,941,250,332)	(4,858,174,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59,876,889,024	41,376,174,867
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,592,245,347)	(7,364,154,976)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,501,805,353	2,466,317,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,090,439,994)	(4,897,837,459)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	25,149,097,176	68,524,906,953
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,698,011,018)	(90,885,323,182)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38,203,771,600)	(19,124,905,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,752,685,442)	(42,488,321,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,033,763,588	(6,009,984,521)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,222,725,654	27,064,284,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55,173	952,962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	43,256,544,415	21,055,253,388

NGƯỜI LẬP BIỂU

Van

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đe

Nguyễn Thế Đề

Ngày 13 tháng 08 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lin

Nguyễn Chí Linh

TY AN HAI C CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 722 nhân viên (Tại ngày 31.12.2014 : 713 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đồng dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

4. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo) :

Các Chi nhánh phụ thuộc :	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm	38 Trương Văn Bang, P.7, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
+ Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp. HCM
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội	26-BT1 Lô 2 Khu đô thị mới Mễ Trì Hạ, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Tp. Hà Nội
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ	Lô A1-42, A1-43, Đường số 10, Khu nhà ở Nam Long, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang	70B Lê Hồng Phong, P. Phước Hải, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng	612 Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An	99B Nguyễn Thái Học, P. Lê Lợi, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
+ Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	297 Nguyễn Thị Thập, P.5, Tp. Mỹ Tho. Tỉnh Tiền Giang
+ Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hoá, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản kỳ quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con :

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh :

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác :

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê mặt bằng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

12. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông và theo các quy định hiện hành.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

15. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

17. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

C. T. P.
M
H. M. N. P.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt tại quỹ	8,789,102,858	1,500,309,941
- Tiền gửi ngân hàng	15,967,441,557	14,722,415,713
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	18,500,000,000	22,000,000,000
	43,256,544,415	38,222,725,654

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chứng khoán kinh doanh	10,100,000,000	10,100,000,000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
	7,113,266,430	7,113,266,430

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào 1.000.000 cổ phiếu Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam và dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ này.

3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tạm ứng cho nhân viên	1,867,202,355	404,944,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368,603,938	386,380,555
- Bảo hiểm xã hội	40,159,524	338,455,085
- Phải thu khác	577,390,103	41,642,957
	2,853,355,920	1,171,423,347

4. Hàng tồn kho	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	96,824,212,167	112,633,001,003
- Công cụ, dụng cụ	-	32,171,000
- Chi phí SXKD dở dang	2,084,050,824	2,608,487,901
- Thành phẩm	69,924,857,432	76,839,565,894
- Hàng hóa	1,558,189,745	2,374,270,424
	170,391,310,168	194,487,496,222

5. Phải thu dài hạn khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Phải thu liên doanh Công ty TNHH KHKT Y Dược Kiên Kiên	250,000,000	250,000,000
	250,000,000	250,000,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	177,458,067,412	112,420,954,732	17,548,667,853	2,557,923,579	309,985,613,576
Mua mới	10,326,108	5,113,940,648	2,307,078,291	-	7,431,345,047
Tại ngày 30/06/2015	177,468,393,520	117,534,895,380	19,855,746,144	2,557,923,579	317,416,958,623
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	52,468,461,899	76,233,526,123	8,841,680,720	2,438,195,724	139,981,864,466
Khấu hao trong kỳ	4,561,261,142	6,211,171,222	1,255,188,923	54,866,756	12,082,488,043
Tại ngày 30/06/2015	57,029,723,041	82,444,697,345	10,096,869,643	2,493,062,480	152,064,352,509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	124,989,605,513	36,187,428,609	8,706,987,133	119,727,855	170,003,749,110
Tại ngày 30/06/2015	120,438,670,479	35,090,198,035	9,758,876,501	64,861,099	165,352,606,114

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 61.204.666.850 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 60.481.135.443 đồng)

Như trình bày tại thuyết minh số V.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.272.740.183 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 7.574.046.395 đồng).

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2014	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
Tại ngày 30/06/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2014	1,087,818,270	495,263,884	1,583,082,154
Khấu hao trong kỳ	127,453,986	129,063,498	256,517,484
Tại ngày 30/06/2015	1,215,272,256	624,327,382	1,839,599,638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	18,693,515,532	795,371,116	19,488,886,648
Tại ngày 30/06/2015	18,566,061,546	666,307,618	19,232,369,164

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư mua sắm máy móc cho sản xuất	113,029,351	-
	113,029,351	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
- Góp vốn liên kết	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,190,000,000	10,190,000,000
+ Cổ phiếu	10,190,000,000	10,190,000,000
	31,190,000,000	31,190,000,000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau :

	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược&TBVTY tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		10,190,000,000		10,190,000,000

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Tổng cộng VND
- Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,927,282	1,242,174,312
- Ghi giảm lợi nhuận trong năm	(84,510)	(201,119,977)	(201,204,487)
- Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	1,040,969,825
- Ghi giảm lợi nhuận trong kỳ	837,480	(17,963,660)	(17,126,180)
Tại ngày 30/06/2015	-	1,023,843,645	1,023,843,645

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	756,000	1,306,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,554,669,919	7,712,135,361
- Thuế thu nhập cá nhân	806,838,499	444,549,880
- Thuế giá trị gia tăng	522,667,239	28
	7,884,931,657	8,157,991,469

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chi phí điện sản xuất	170,017,600	109,359,900
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	9,561,044,815	1,333,213,339
- Chi phí nghiên cứu	-	438,235,437
- Chi phí nhượng quyền	569,314,157	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	619,634,500	-
- Chi phí thuê đất	1,483,981,735	-
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,876,768,000	-
- Chi phí khác	772,088,948	777,484,249
	15,052,849,755	2,713,075,510

13. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Kinh phí công đoàn	1,607,941,260	1,669,503,697
- Cổ tức	1,033,487,750	26,380,775,350
- Phải trả khác	1,208,395,018	359,270,000
	3,849,824,028	28,409,549,047

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	4,103,113,236
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	5,012,127,846
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12,863,030,400
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hàm Nghi - Tp.HCM	10,531,269,840	-
	10,531,269,840	21,978,271,482

Vào ngày 02 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : HM.1289.11/HĐTĐ với Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Sài Gòn (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi) với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng (Nay là 30.000.000.000 đồng theo Phụ lục HĐĐD số HM.1289.11/PLHĐTĐ.01). Khoản tín dụng này có hiệu lực 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo hình thức lãi suất thả nổi, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tại từng lần nhận nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ hoặc hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số V.6).

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	12,749,656,241	12,941,249,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	6,506,917,000
- Sử dụng quỹ	(5,113,360,000)	(6,698,510,520)
- Số dư cuối kỳ/năm	7,636,296,241	12,749,656,241

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. Vốn chủ sở hữu**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	128,568,600,000	72,468,790,783	130,985,982,440	28,232,506,534	360,255,879,757
Lợi nhuận trong năm				66,415,315,964	66,415,315,964
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)			-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000			472,000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			12,954,971,000	(12,954,971,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,506,917,000)	(6,506,917,000)
Chia lãi liên doanh				(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)				(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)				(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2014				(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ				59,000,000	59,000,000
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	192,851,020,000	8,658,370,783	143,940,953,440	42,926,992,868	388,377,337,091
Lợi nhuận trong kỳ				40,328,787,547	40,328,787,547
Chi thêm cổ tức năm 2014				(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Lỗ liên doanh				1,813,188	1,813,188
III. Số dư tại ngày 30/06/2015	192,851,020,000	8,658,370,783	143,940,953,440	70,401,109,603	415,851,453,826

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 470/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 05 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia bổ sung cổ tức bằng tiền mặt của năm 2014 với số tiền là 12.856.484.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,851,020,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	64,282,420,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	192,851,020,000	192,851,020,000

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/06/2015		Tại 31/12/2014	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	18.47%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	<u>15,722,452</u>	<u>81.53%</u>	<u>15,722,452</u>	<u>81.53%</u>
	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

Cổ phiếu :	30/06/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	19,285,102	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	19,285,102	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	12,856,484,000	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	<u>(38,203,771,600)</u>	<u>(19,215,266,700)</u>
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>1,033,487,750</u>	<u>26,380,775,350</u>

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

Ngoại tệ các loại :	30/06/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>255</u>	<u>35</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	336,979,311,027	314,492,669,528
- Doanh thu vật tư, nguyên liệu	413,447,682	374,039,080
- Doanh thu dịch vụ	67,666,000	18,925,562
	337,460,424,709	314,885,634,170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Hàng bán bị trả lại	303,229,185	313,025,186
	303,229,185	313,025,186
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	155,114,862,787	147,054,849,128
- Giá vốn vật tư, nguyên liệu	361,966,843	345,063,742
- Giá vốn hàng khuyến mãi	14,049,727,119	15,033,644,256
	169,526,556,749	162,433,557,126
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	298,601,636	149,492,450
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39,276,603	-
- Thu chiết khấu thanh toán	3,959,772	-
- Cổ tức được chia	467,989,000	540,024,000
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	731,254,945	1,366,106,440
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	-	410,694,627
	1,541,081,956	2,466,317,517
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí lãi vay	328,274,673	1,570,266,219
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,045,413	7,670,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102,060,873	343,249,495
- Chiết khấu thanh toán	3,062,083,016	1,308,912,223
- Hoàn nhập dự phòng Quý đầu tư chứng khoán Con hổ VN	-	(507,910,030)
	3,514,463,975	2,722,188,620

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nhân viên	49,896,030,521	43,864,956,640
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	19,158,186,545	22,887,092,176
- Chi phí bán hàng khác	<u>15,794,562,327</u>	<u>15,067,576,426</u>
	<u>84,848,779,393</u>	<u>81,819,625,242</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nhân viên	11,273,435,982	10,194,460,305
- Thuế, lệ phí	3,083,524,568	1,595,487,799
- Chi phí phúc lợi	2,832,271,500	-
- Chi phí quản lý khác	<u>11,678,385,532</u>	<u>11,492,393,860</u>
	<u>28,867,617,582</u>	<u>23,282,341,964</u>
8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	374,363,641	207,909,092
- Thu nhập khác	<u>20,354,545</u>	<u>1,004,701,191</u>
	<u>394,718,186</u>	<u>1,212,610,283</u>
9. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí khác	<u>30,696,621</u>	<u>39,558,650</u>
	<u>30,696,621</u>	<u>39,558,650</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,010,804,094	118,969,766,400
- Chi phí nhân công	78,369,467,514	70,205,023,911
- Chi phí khấu hao	12,339,005,527	12,194,573,937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,340,152,736	12,622,524,450
- Chi phí khác bằng tiền	<u>34,657,672,036</u>	<u>42,010,146,681</u>
	<u>282,717,101,907</u>	<u>256,002,035,379</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
	- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	52,304,881,346
- Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	3,315,424,323	3,042,475,311
- Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,280,896,945	2,503,996,192
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	54,339,408,724	48,492,744,301
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	11,954,669,919	10,668,403,746
- Bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2014	4,297,700	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,958,967,619	10,668,403,746
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17,126,180	189,575,952

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Các khoản vay	10,531,269,840	21,978,271,482
Trừ : Tiền và các khoản tương đương tiền	43,256,544,415	38,222,725,654
- Nợ thuần	(32,725,274,575)	(16,244,454,172)
- Vốn chủ sở hữu	415,851,453,826	388,377,337,091
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-7.87%	-4.18%

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43,256,544,415	38,222,725,654
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	78,624,180,580	53,018,129,131
- Các khoản ký quỹ	368,603,938	386,380,555
	129,362,595,363	98,740,501,770
Công nợ tài chính		
- Vay	10,531,269,840	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	28,405,446,462	44,679,739,366
- Chi phí phải trả	15,052,849,755	2,713,075,510
	53,989,566,057	69,371,086,358

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	352,188,046	621,406,485	16,508,061,840	13,845,211,400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 2% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 323,114,476 đồng. (Năm 2014 : 264.476.098 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước . Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2015

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43,256,544,415	-	43,256,544,415
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	78,624,180,580	-	78,624,180,580
- Các khoản ký quỹ	368,603,938	-	368,603,938
	129,362,595,363	-	129,362,595,363
Công nợ tài chính			
- Vay	10,531,269,840	-	10,531,269,840
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	28,289,346,462	116,100,000	28,405,446,462
- Chi phí phải trả	15,052,849,755	-	15,052,849,755
	53,873,466,057	116,100,000	53,989,566,057
Chênh lệch thanh khoản thuần	75,489,129,306	(116,100,000)	75,373,029,306

Tại ngày 31/12/2014

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38,222,725,654	-	38,222,725,654
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,018,129,131	-	53,018,129,131
- Các khoản ký quỹ	386,380,555	-	386,380,555
	98,740,501,770	-	98,740,501,770
Công nợ tài chính			
- Vay	21,978,271,482	-	21,978,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	44,509,739,366	170,000,000	44,679,739,366
- Chi phí phải trả	2,713,075,510	-	2,713,075,510
	69,201,086,358	170,000,000	69,371,086,358
Chênh lệch thanh khoản thuần	29,539,415,412	(170,000,000)	29,369,415,412

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bình Dương	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,394,000	130,600,010
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	60,000,000	60,000,000
- Mua nguyên vật liệu	11,073,537,615	12,608,413,314
- Lợi nhuận được chia	<u>731,254,945</u>	<u>1,366,106,440</u>
OPC Bắc Giang	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Mua nguyên vật liệu	14,676,360,500	12,748,861,000
- Lợi nhuận được chia	<u>-</u>	<u>410,694,627</u>
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>2,831,577,211</u>	<u>3,360,409,131</u>

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- OPC Bình Dương	3,750,065,252	1,275,810,524
- OPC Bắc Giang	<u>4,551,130,000</u>	<u>4,177,378,350</u>

4. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2,862,968,095</u>	<u>1,378,986,360</u>
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,673,588,060	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	10,694,352,240	11,031,889,440
- Trên 5 năm	<u>1,336,794,030</u>	<u>4,136,958,360</u>
	<u>14,704,734,330</u>	<u>17,926,820,160</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**5. Báo cáo bộ phận**

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC năm 2015. Các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 964.255 cổ phần cho người lao động của Công ty theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (Gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước bằng Công văn số 4661/UBCK-QLPH vào ngày 27 tháng 7 năm 2015.

Tại ngày 06 tháng 8 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 964.255 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để niêm yết bổ sung các cổ phần phát hành thêm này.

7. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 2 và 6 tháng năm 2014, và một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau:

	Trình bày quý 2 năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,626,461,382	(487,200)	151,625,974,182
- Các khoản giảm trừ doanh thu	230,904,717	(487,200)	230,417,517
- Giá vốn hàng bán	70,998,983,790	6,562,930,279	77,561,914,069
- Chi phí bán hàng	52,500,591,257	(6,562,930,279)	45,937,660,978
	Trình bày 6 tháng năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314,893,518,970	(7,884,800)	314,885,634,170
- Các khoản giảm trừ doanh thu	320,909,986	(7,884,800)	313,025,186
- Giá vốn hàng bán	147,399,912,870	15,033,644,256	162,433,557,126
- Chi phí bán hàng	96,853,269,498	(15,033,644,256)	81,819,625,242

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh (tiếp theo)

	Trình bày năm trước VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Các khoản phải thu khác	380,098,042	791,325,305	1,171,423,347
- Tài sản ngắn hạn khác	764,325,305	(764,325,305)	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	(27,000,000)	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,290,000,000	(10,100,000,000)	10,190,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	2,986,733,570	-
- Chứng khoán kinh doanh	-	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
- Phải thu dài hạn khác	-	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,250,000,000	(250,000,000)	6,000,000,000
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	-	192,851,020,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	192,851,020,000	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,018,713,711	15,922,239,729	143,940,953,440
- Quỹ dự phòng tài chính	15,922,239,729	(15,922,239,729)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,926,992,868	-	42,926,992,868
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-	21,833,576,534	21,833,576,534
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	-	21,093,416,334	21,093,416,334

Ngày 13 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh